



VN-Index tăng 0,7%

Ngày báo cáo 28/7/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,7%

VN-Index tăng 0,7% (+11,6 điểm) vào thứ Ba, chốt phiên tại 1.680,6 điểm. Dịch vụ Tài chính và Vật liệu là các nhóm ngành nổi bật. Toàn sàn ghi nhận 201 mã tăng, 134 mã giảm và 53 mã đi ngang. Thanh khoản tăng đáng kể so với phiên trước, đạt 19,2 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Dịch vụ Tài chính VND (+6,8%), VCI (+6,8%), VIX (+4,7%) và SSI (+4,5%) tăng mạnh.
- Các cổ phiếu Vật liệu HPG (+3,2%), GVR (+1,3%), DCM (+4,5%), DPM (+1,8%), DGC (+2,1%), HSG (+4,0%) và NKG (+2,4%) diễn biến tích cực.
- Ở nhóm Ngân hàng, BID (+1,2%), MBB (+2,3%), CTG (+0,9%), TCB (+0,9%) và ACB (+0,9%) tăng điểm, trong khi LPB (-0,9%) và HDB (-0,8%) giảm.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm các công ty Bất động sản BCM (+1,3%) và NVL (+2,0%), các cổ phiếu nhóm Công nghiệp GEL (+4,4%) và GEX (+3,0%), công ty Dầu khí BSR (+2,3%), và các cổ phiếu Hàng tiêu dùng MWG (+3,0%), HVN (+1,6%), VNM (+2,9%) và MSN (+2,8%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- NLG: Ông Lucas Ignatius Loh Jen Yuh từ nhiệm vị trí Tổng Giám đốc, bà Nguyễn Thanh Hương (Giám đốc Đầu tư) được bổ nhiệm làm Quyền Tổng Giám đốc
- PNJ - Cập nhật hoạt động kinh doanh: Giá trị hàng mua lại hạ nhiệt sau khi áp dụng chính sách mới
- BWE: Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác - Báo cáo KQKD
- CTR: KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời - Báo cáo KQKD
- FPT: LNST sau lợi ích CBTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu ký mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp - Báo cáo KQKD
- STK: Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex - Báo cáo KQKD
- VPB: Trên đà hoàn thành các mục tiêu tăng trưởng cao với rủi ro tín dụng nằm trong tầm kiểm soát - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.680,6	269,5	125,7
% Δ	0,7%	0,0%	-0,4%
- % Δ 1 tuần	-2,9%	-4,0%	0,3%
- % YTD	-5,8%	7,6%	4,1%
- % YOY	7,9%	2,1%	17,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	730,9	36,3	15,7
- TB 1 tháng (triệu)	677,1	41,5	15,8
- TB 1 năm (triệu)	1.099,6	74,4	28,7
- TB QTD	674,6	42,5	16,3
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-20,1%	-4,7%	-19,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	111,4	2,0	0,2
- Bán (triệu)	186,6	2,0	0,1
- GT ròng (triệu)	-75,1	-0,0	0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	199	70	99
Mã giảm	136	66	149
Không đổi	89	166	602
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	303,5	17,2	46,0
P/E trượt 12T	12,3	10,8	14,1
LS cổ tức*	3,2%	4,6%	3,7%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.824,0	41.016	1.850,60
VN30F2M	1.824,0	1.448	4,46
VN30F1Q	1.820,0	809	0,75
VN30F2Q	1.820,0	90	0,75
VN100F1M	1.750,4	59	0,45
VN100F2M	1.746,1	15	0,29
VN100F1Q	1.745,1	23	0,06
VN100F2Q	1.739,8	9	0,01
USD/VND			
		26.315	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index hồi phục cả về điểm số lẫn thanh khoản, cho thấy lực mua quanh vùng 1.650 điểm đã cải thiện rõ hơn. Theo đó, chỉ số có khả năng duy trì quán tính hồi phục hiện tại và tiếp cận vùng 1.700 điểm. Hỗ trợ gần hiện nằm tại khu vực 1.650 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

NLG: Ông Lucas Ignatius Loh Jen Yuh từ nhiệm vị trí Tổng Giám đốc, bà Nguyễn Thanh Hương (Giám đốc Đầu tư) được bổ nhiệm làm Quyền Tổng Giám đốc

* CTCP Đầu tư Nam Long (NLG) thông báo ông Lucas Ignatius Loh Jen Yuh sẽ từ nhiệm vị trí Tổng Giám đốc, có hiệu lực từ ngày 1/9/2026, vì kế hoạch cá nhân. Ông đảm nhiệm vai trò Tổng Giám đốc NLG từ tháng 3/2024 cho nhiệm kỳ 2024–2026. Ông sẽ tiếp tục là thành viên Hội đồng Quản trị của NLG.

* Công ty đã bổ nhiệm bà Nguyễn Thanh Hương, hiện là Giám đốc Đầu tư, giữ chức Quyền Tổng Giám đốc, có hiệu lực từ ngày 28/7/2026.

* Chúng tôi kỳ vọng sự thay đổi nhân sự này sẽ không làm ảnh hưởng đến chiến lược kinh doanh của NLG trong trung hạn.

PNJ - Cập nhật hoạt động kinh doanh: Giá trị hàng mua lại hạ nhiệt sau khi áp dụng chính sách mới

CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) đã công bố thư gửi cổ đông và nhà đầu tư nhằm cập nhật hoạt động kinh doanh. Các điểm chính bao gồm:

1. Hoạt động kinh doanh:

- Từ ngày 1 đến ngày 20/7/2026, PNJ ghi nhận 1.588 tỷ đồng tổng doanh thu và 5.900 tỷ đồng giá trị hàng mua lại. Chúng tôi ước tính các con số này tương ứng với doanh thu trung bình hàng ngày đạt 79 tỷ đồng và giá trị hàng mua lại trung bình hàng ngày đạt 295 tỷ đồng.

- Từ ngày 21 đến ngày 27/7/2026 (áp dụng chính sách tạm thời về thanh toán giao dịch mua lại từ ngày 21/7), tổng doanh thu đạt 1.393 tỷ đồng, trong khi giá trị hàng mua lại đạt 1.162 tỷ đồng. Chúng tôi ước tính các con số này tương ứng với doanh thu trung bình hàng ngày đạt 199 tỷ đồng (+151% so với trung bình của giai đoạn từ ngày 1 đến ngày 20/7) và giá trị hàng mua lại trung bình hàng ngày đạt 166 tỷ đồng (-44% so với trung bình của giai đoạn từ ngày 1 đến ngày 20/7). Trong giai đoạn này, 95% khách hàng tham gia chương trình mua lại đã chọn chuyển đổi sang các sản phẩm khác của PNJ, hỗ trợ cải thiện dòng tiền hoạt động so với đầu tháng 7.

2. Quản lý hàng tồn kho:

- PNJ đang quản lý chặt chẽ tính thanh khoản của hàng tồn kho đồng thời triển khai các biện pháp nhằm cải thiện vòng quay hàng tồn kho. Công ty cũng đang điều chỉnh kế hoạch sản xuất và tăng cường cung ứng các dòng sản phẩm phù hợp với nhu cầu tiêu dùng hiện tại và xu hướng thị trường.

3. Quản lý vốn và thanh khoản:

- PNJ hiện duy trì hạn mức tín dụng chưa sử dụng và đang tối ưu hóa chi phí vận hành đồng thời quản trị chặt chẽ nguồn vốn. Công ty đang ưu tiên các nguồn lực để hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh trước mùa cao điểm cuối năm.

BWE: Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác - Báo cáo KQKD

* **Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận năm 2026**, do (1) giá nước đầu vào từ TDM tăng 2% (áp dụng từ ngày 01/04/2026) và (2) lợi nhuận mảng rác thải thấp hơn kỳ vọng trong nửa đầu năm (6T 2026), dù vẫn cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi hiện đang có khuyến nghị MUA đối với BWE, với giá mục tiêu là 51.600 đồng/cổ phiếu.

* **BWE đã công bố KQKD 6T 2026 với doanh thu thuần đạt 2,3 nghìn tỷ đồng (đi ngang so với cùng kỳ) và LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo đạt 538 tỷ đồng (+20% YoY), lần lượt hoàn thành 48% và 53% dự báo cả năm của chúng tôi.** Doanh thu đi ngang phản ánh (1) mảng cấp nước với sản lượng nước thương phẩm tăng 8% YoY, qua đó bù đắp cho (2) doanh thu mảng xử lý rác thải giảm 8% YoY và (3) doanh thu mảng xử lý nước thải giảm 81% YoY so với mức nền so sánh cao trong 6T 2025.

* **Chúng tôi cho rằng đà tăng trưởng tích cực của LNST sau lợi ích CĐTS chủ yếu đến từ** (1) sản lượng nước thương phẩm tăng 8%, (2) biên lợi nhuận gộp mảng nước cải thiện nhờ giá nước đầu vào thấp hơn từ TDM, (3) không ghi nhận lỗ tỷ giá (so với mức lỗ 58 tỷ đồng trong 6T 2025), và (4) phần lợi nhuận từ công ty liên kết tăng 39% YoY, qua đó bù đắp cho việc (5) không ghi nhận thu nhập từ cổ tức trong 6T 2026 (so với 78 tỷ đồng trong 6T 2025). Chúng tôi kỳ vọng BWE sẽ ghi nhận tổng cộng 107 tỷ đồng thu nhập cổ tức trong 6T 2026 (+13% so với năm 2025).

* **LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 của BWE đạt 538 tỷ đồng (+6% YoY), hoàn thành 52% dự báo của chúng tôi.** Kết quả này được thúc đẩy bởi (1) mức tăng trưởng mạnh của mảng cấp nước (+81% YoY) nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện từ mức 56% trong 6T 2025 lên 60% trong 6T 2026 cùng với sản lượng tăng 8%, (2) mức cải thiện nhẹ ở mảng rác thải, qua đó bù đắp cho (3) sự sụt giảm của mảng nước thải do mức nền so sánh cao trong 6T 2025, và (4) đóng góp thấp hơn từ mảng Thương mại & khác (-47% YoY).

* **Trong quý 2/2026:** Doanh thu thuần đạt 1,2 nghìn tỷ đồng (-8% YoY), LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo đạt 325 tỷ đồng (+10% YoY), và LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi đạt 325 tỷ đồng (+2% YoY) nhờ mảng nước tăng trưởng tích cực bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng còn lại. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

CTR: KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời - Báo cáo KQKD

Tổng Công ty cổ phần Công trình Viettel (CTR) công bố doanh thu quý 2/2026 tăng 28% YoY đạt 4,2 nghìn tỷ đồng, và LNST sau lợi ích CĐTS tăng 18% YoY đạt 172 tỷ đồng, được hỗ trợ bởi đà tăng trưởng tích cực của mảng giải pháp tích hợp & dịch vụ kỹ thuật, trong khi mảng xây dựng tiếp tục duy trì đà tăng trưởng vững chắc. Biên lợi nhuận gộp quý 2 giảm 1,0 điểm phần trăm so với cùng kỳ, do biên lợi nhuận gộp mảng hạ tầng cho thuê giảm 0,8 điểm phần trăm và mảng xây dựng giảm mạnh hơn ở mức 2,1 điểm phần trăm.

* **Vận hành khai thác:** Doanh thu quý 2 giảm 3% YoY, phản ánh đà tăng trưởng chậm lại ở các mảng liên quan đến viễn thông. Biên lợi nhuận gộp nhìn chung duy trì ổn định so với cùng kỳ.

*** Hạ tầng cho thuê:** Doanh thu quý 2 tăng 28% YoY, nhờ tỷ lệ dùng chung trạm cải thiện và quy mô danh mục trạm lớn hơn so với quý 2/2025. Trong khi đó, biên lợi nhuận gộp giảm 0,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ do CTR tiếp tục ghi nhận chi phí khấu hao cao hơn trong những năm đầu vận hành của các trạm mới triển khai. Tính đến cuối tháng 6/2026, số lượng trạm của CTR vẫn duy trì ở mức 12.000 trạm, không thay đổi so với cuối năm 2025, qua đó cho thấy không có trạm mới nào được bổ sung trong nửa đầu năm 2026 (6T 2026) và công ty tiếp tục chậm hơn so với mục tiêu xây mới 1.000 trạm trong năm 2026. Tuy nhiên, số lượng trạm dùng chung đã tăng từ mức 526 trạm vào cuối tháng 5 lên 573 trạm vào cuối tháng 6, qua đó duy trì tỷ lệ dùng chung trạm ở mức 1,04 lần, phù hợp với quan điểm của chúng tôi.

*** Xây dựng:** Doanh thu quý 2 tăng mạnh 49% YoY, phản ánh định hướng chiến lược tiếp tục tập trung của CTR vào các dự án xây dựng ngoài ngành viễn thông. Tỷ trọng đóng góp doanh thu của mảng này hiện đã vượt mảng Vận hành khai thác. Tuy nhiên, biên lợi nhuận gộp giảm 2,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ do chi phí nguyên vật liệu và nhân công gia tăng, đồng thời tỷ trọng các dự án nhà ở xã hội (vốn có biên lợi nhuận thấp hơn) tiếp tục được mở rộng trong mục hợp đồng đã ký kết (backlog).

*** Giải pháp tích hợp & dịch vụ kỹ thuật:** Doanh thu quý 2 tăng mạnh 80% YoY, trong khi biên lợi nhuận gộp tăng 0,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ, chủ yếu nhờ đà tăng trưởng tích cực của mảng giải pháp điện mặt trời áp mái (vốn có biên lợi nhuận cao hơn). Đây cũng là mảng có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong quý. Tính đến cuối tháng 6, CTR đã nâng tỷ lệ phủ sóng của tấm pin năng lượng mặt trời lên 45% số xã/phường trên toàn quốc (1.459/3.321 xã/phường), đồng thời duy trì khoảng 50% thị phần ở mảng điện mặt trời tự sản tự tiêu.

Trong 6T 2026, doanh thu tăng 33% YoY đạt 8,0 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 52% dự báo cả năm 2026 của chúng tôi và nhìn chung phù hợp với kỳ vọng. Mảng Xây dựng (+68% YoY) và Giải pháp tích hợp & dịch vụ kỹ thuật (+64% YoY) vượt mức dự báo của chúng tôi, qua đó bù đắp cho kết quả thấp hơn kỳ vọng từ mảng Vận hành khai thác (+3% YoY) và Hạ tầng cho thuê (+22% YoY). LNST sau lợi ích CĐTS tăng 21% YoY đạt 324 tỷ đồng, hoàn thành 46% dự báo cả năm và thấp hơn một chút so với kỳ vọng của chúng tôi. Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

FPT: LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu ký mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp - Báo cáo KQKD

1. KQKD quý 2/2026: Doanh thu tăng 16% YoY trong quý 2/2026, phục hồi từ mức nền thấp của quý 2/2025 khi doanh thu chỉ tăng 9% YoY do mảng CNTT nước ngoài chịu ảnh hưởng từ những bất ổn của môi trường kinh tế vĩ mô. LNST sau lợi ích CĐTS tăng 14% YoY, thấp hơn mức tăng của doanh thu, chủ yếu do thuế suất thuế TNDN hiệu dụng cao hơn (11,7% trong quý 2/2026 so với 7,2% trong quý 2/2025).

2. KQKD 6T 2026: Doanh thu đạt 26,3 nghìn tỷ đồng (+13% YoY; đạt 46% dự báo cả năm của chúng tôi) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 5,1 nghìn tỷ đồng (+14% YoY; đạt 47% dự báo cả năm của chúng tôi). KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo năm 2026 hiện tại của chúng tôi. Do đó, chúng tôi chưa ghi nhận thay đổi đáng kể nào đối với các dự phóng, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

3. KQKD theo mảng trong 6T 2026:

*** CNTT nước ngoài:** Doanh thu +13% YoY; LNST +12% YoY, được thúc đẩy bởi đà tăng trưởng tích cực tại Nhật Bản, EU và dịch vụ chuyển đổi số (DX).

- Xét theo loại hình dịch vụ, tăng trưởng chủ yếu đến từ dịch vụ DX với mức tăng 24% YoY và đóng góp 51% vào tổng doanh thu CNTT nước ngoài trong 6T 2026. Trong đó, doanh thu từ dịch vụ AI & phân tích dữ liệu tăng 54% YoY lên 1,8 nghìn tỷ đồng trong 6T 2026 (tương đương 19% doanh thu DX hoặc 10% doanh thu CNTT nước ngoài).

- Xét theo thị trường, Nhật Bản tiếp tục là thị trường đóng góp doanh thu lớn nhất với doanh thu tăng 22% YoY trong 6T 2026, được hỗ trợ bởi chi tiêu CNTT ở mức cao của các doanh nghiệp, cụ thể là đối với các dự án chuyển đổi số. Thị trường EU cũng ghi nhận diễn biến tích cực với doanh thu tăng 40% YoY trong 6T 2026. Thị trường Mỹ tăng tốc trong quý 2, qua đó giúp tăng trưởng doanh thu 6T 2026 đạt 6% YoY so với mức 4% trong quý 1. Ngược lại, thị trường châu Á-Thái Bình Dương (APAC) tiếp tục kém tích cực với doanh thu giảm 6% YoY trong 6T 2026.

- Doanh thu ký mới tăng 32% YoY lên 26,3 nghìn tỷ đồng trong 6T 2026, phục hồi từ mức nền thấp khi doanh thu ký mới của quý 2/2025 chịu ảnh hưởng từ việc trì hoãn đàm phán hợp đồng sau thông báo thuế quan đối ứng của Mỹ (doanh thu ký mới quý 2/2025 giảm 9% YoY). Số lượng hợp đồng có giá trị từ 10 triệu USD trở lên tăng 27% YoY lên 14 hợp đồng; số lượng hợp đồng có giá trị từ 1 triệu USD đến dưới 10 triệu USD tăng 18% YoY lên 120 hợp đồng và số lượng hợp đồng có giá trị từ 500.000 USD đến dưới 1 triệu USD tăng 28% YoY lên 157 hợp đồng.

- Nhà máy AI (AI Factory, tại Nhật Bản và Việt Nam) đạt tỷ lệ sử dụng trên 90% tại thời điểm tháng 6/2026 và bắt đầu có lãi ròng trong quý 2/2026.

*** CNTT trong nước:** Doanh thu +23% YoY; LNTT +101% YoY, được thúc đẩy bởi việc đẩy nhanh triển khai các dự án chuyển đổi số quy mô lớn cho cả các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp.

- Theo báo chí, các dự án đáng chú ý trong 6T 2026 bao gồm: (1) việc đưa vào hoạt động Cơ sở dữ liệu về các cơ sở trợ giúp xã hội của Sở Y tế TP. HCM vào tháng 3/2026 và (2) việc Bộ Tư pháp chính thức đưa vào sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật phiên bản nâng cấp và Hệ thống thông tin phục vụ công tác rà soát tổng thể văn bản quy phạm pháp luật vào tháng 4/2026.

- Doanh thu từ hệ sinh thái sản phẩm Made-by-FPT tăng 10% YoY, được thúc đẩy bởi nhu cầu từ cả khu vực doanh nghiệp và khu vực nhà nước.

- Biên LNTT tăng 2,8 điểm % YoY trong 6T 2026, mà chúng tôi cho rằng đến từ tỷ suất lợi nhuận cao hơn của các dự án mới được triển khai.

*** Giáo dục, đầu tư và khác:** Doanh thu giảm 2% YoY trong 6T 2026, qua đó phản ánh tác động có độ trễ từ mức giảm 8% tổng số lượng người học tại thời điểm cuối năm 2025 so với cuối năm 2024 (do số lượng người học mới đi ngang và số lượng lớn người học tốt nghiệp trong năm 2025). Trong khi đó, LNTT tăng 20% YoY nhờ mức tăng trưởng lợi nhuận ở mức hai chữ số của các công ty liên kết (chủ yếu từ FPT Telecom và FPT Retail). Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

STK: Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex - Báo cáo KQKD

*** CTCP Sợi Thế Kỷ (STK) tiếp tục ghi nhận KQKD kém tích cực trong quý 2/2026**, với doanh thu đạt 395 tỷ đồng (+18% YoY; +47% QoQ), trong khi LNST sau lợi ích CĐTS lỗ 38 tỷ đồng (so với mức lỗ 7 tỷ đồng ghi nhận trong quý 2/2025 và mức lỗ 34 tỷ đồng ghi nhận trong quý 1/2026).

*** KQKD nửa đầu năm 2026 (6T 2026):** Doanh thu đạt 663 tỷ đồng (-7% YoY), hoàn thành 25% dự báo cả năm 2026 của chúng tôi, trong khi LNST sau lợi ích CĐTS lỗ 73 tỷ đồng, so với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cả năm của chúng tôi là 164 tỷ đồng. Chúng tôi nhận thấy rủi ro giảm đáng kể đối với dự báo lợi nhuận hiện tại, mặc dù vẫn cần thêm đánh giá chi tiết.

*** Sản lượng bán phục hồi mạnh nhưng vẫn thấp hơn đáng kể so với kỳ vọng của chúng tôi.** Tổng sản lượng bán trong quý 2 đạt 7,3 nghìn tấn (+14% YoY; +48% QoQ), qua đó đưa sản lượng bán 6T 2026 lên 12,2 nghìn tấn (-10% YoY, hoàn thành 26% dự báo cả năm 2026 của chúng tôi). Trong đó, sợi tái chế chiếm 48% tổng sản lượng bán quý 2, so với 40% trong quý 2/2025 và 47% trong quý 1/2026.

- Sợi nguyên sinh: Doanh thu đạt 185 tỷ đồng (+8% YoY; +55% QoQ), đưa doanh thu 6T lên 305 tỷ đồng (-15% YoY), hoàn thành 33% dự báo cả năm của chúng tôi.

- Sợi tái chế: Doanh thu đạt 210 tỷ đồng (+29% YoY; +41% QoQ). Doanh thu 6T nhìn chung đi ngang YoY, đạt 359 tỷ đồng, tương đương 21% dự báo cả năm của chúng tôi.

* Chênh lệch giá bình quân tăng 14% YoY và 3% QoQ, nhờ giá hạt nhựa PET giảm 6% YoY và 5% QoQ, trong khi giá bán trung bình tăng 4% YoY và nhìn chung đi ngang QoQ.

* **Biên lợi nhuận gộp tổng hợp giảm xuống mức 11,3% trong quý 2/2026** (thấp hơn so với mức 19,4% trong quý 2/2025, 13,3% trong quý 1/2026 và dự báo cả năm 2026 của chúng tôi là 12,0%). Mặc dù chênh lệch giá được cải thiện, nhưng biên lợi nhuận vẫn chịu áp lực do: (1) hiệu suất hoạt động thấp khiến chi phí cố định phân bổ trên mỗi đơn vị sản phẩm tăng cao, đồng thời Unitex cũng đã bắt đầu ghi nhận chi phí khấu hao; cùng với (2) các chi phí liên quan đến việc dừng máy.

- Biên lợi nhuận gộp sợi nguyên sinh của công ty mẹ cải thiện lên 6,0%, từ mức 0,9% trong quý 1/2026, nhưng vẫn thấp hơn mức 9,5% ghi nhận trong quý 2/2025 và cao hơn dự báo năm 2026 của chúng tôi là 4,9%.

- Biên lợi nhuận gộp sợi tái chế của công ty mẹ giảm còn 16,0%, từ mức 17,8% trong quý 1/2026 và 31,6% trong quý 2/2025, nhìn chung phù hợp với dự báo năm 2026 của chúng tôi là 15,9%.

* **Chi phí tài chính tiếp tục là yếu tố chính gây áp lực lên lợi nhuận**, ghi nhận ở mức 54 tỷ đồng trong quý 2 (đi ngang YoY và tăng 14% QoQ). Chi phí tài chính hiện chủ yếu phản ánh gánh nặng chi phí lãi vay mang tính cơ cấu, khi chi phí lãi vay tăng mạnh từ 16 tỷ đồng trong 6T 2025 lên 95 tỷ đồng trong 6T 2026. Trong khi đó, lỗ tỷ giá giảm từ 63 tỷ đồng xuống còn 6,8 tỷ đồng. Chi phí tài chính 6T tăng 29% YoY, đạt 102 tỷ đồng, vượt dự báo cả năm của chúng tôi là 101 tỷ đồng.

* **Nhìn chung, quý 2 đã ghi nhận những dấu hiệu phục hồi ban đầu về sản lượng, nhưng sự chuyển biến về lợi nhuận vẫn chưa diễn ra.** Trọng tâm vấn đề đã chuyển từ giai đoạn xây dựng dự án sang giai đoạn nâng công suất hoạt động. Phần lớn tài sản hiện đã đi vào hoạt động, đồng nghĩa chi phí khấu hao và lãi vay đã được ghi nhận đầy đủ, trong khi hiệu suất hoạt động và biên lợi nhuận vẫn chưa đủ cao. Để lợi nhuận phục hồi đáng kể, STK cần ghi nhận lượng đơn hàng và hiệu suất hoạt động cao hơn, qua đó giúp mức tăng lợi nhuận gộp vượt lên gánh nặng của chi phí khấu hao và chi phí lãi vay hiện tại. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

VPB: Trên đà hoàn thành các mục tiêu tăng trưởng cao với rủi ro tín dụng nằm trong tầm kiểm soát - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Chúng tôi đã tham dự cuộc họp gặp gỡ NĐT để cập nhật thông tin về KQKD quý 2/2026 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB) vào ngày 28/07. Chúng tôi nhận thấy quan điểm của ban lãnh đạo về triển vọng thanh khoản tích cực hơn, với kỳ vọng lãi suất huy động thị trường 1 có thể đã tiệm cận vùng đỉnh, thanh khoản hệ thống bắt đầu cải thiện và có dư địa hạ nhiệt trong quý 4. Ngân hàng vẫn tự tin hoàn thành mục tiêu lợi nhuận đã được ĐHCĐ thông qua, được hỗ trợ bởi tăng trưởng dẫn đầu ngành tại ngân hàng mẹ, sự cộng hưởng mạnh hơn từ các công ty con trong toàn tập đoàn và chất lượng tài sản trong tầm kiểm soát.

Dưới đây là các điểm nhấn chính:

1. Quan điểm vĩ mô của ngân hàng

- Tăng trưởng dẫn dắt bởi đầu tư sẽ tiếp tục là động lực chính, được hỗ trợ bởi đầu tư công, với tăng trưởng GDP dự báo ở mức 8-9% trong 6 tháng cuối năm 2026.

- Lãi suất ở mức cao dự kiến sẽ làm hạ nhiệt nhu cầu tín dụng và nhà ở, nhưng hỗ trợ hoạt động huy động vốn và sự ổn định của tỷ giá USD/VND trong 6 tháng cuối năm. Ngân hàng kỳ vọng FED sẽ không tăng lãi suất trong 6 tháng cuối năm 2026. Lãi suất chứng chỉ tiền gửi (CD) có thể đã đạt đỉnh và còn dư địa giảm nhẹ trong quý 4/2026.

- Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống được dự báo ở mức 16,5-18% trong năm 2026. Tốc độ tăng giá bất động sản đang hạ nhiệt, trong khi nhu cầu mang tính cơ cấu vẫn tập trung ở phân khúc nhà ở vừa túi tiền và nhà ở xã hội.

- Lạm phát được dự báo ở mức 4,5-5,5% trong 6 tháng cuối năm, khi giá dầu thấp hơn so với 6 tháng đầu năm được bù trừ phần nào chi phí vật liệu xây dựng tăng.
- Cán cân thương mại dự kiến cải thiện trong 6 tháng cuối năm, dù nhập khẩu phục vụ đầu tư và các rủi ro địa chính trị vẫn là những áp lực chính.

2. Tăng trưởng tín dụng

- Tăng trưởng tín dụng hợp nhất trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 25%, cao hơn nhiều so với mức 8% của toàn hệ thống. Ban lãnh đạo kỳ vọng tốc độ này sẽ chậm lại trong 6 tháng cuối năm và chênh lệch tín dụng - huy động được thu hẹp dần sẽ thiện thêm các tỷ lệ thanh khoản.
- Tăng trưởng 6 tháng đầu năm theo phân khúc: bán lẻ +15%; hộ kinh doanh 17%; khách hàng doanh nghiệp bao gồm SME dẫn dắt tăng trưởng với ngành nghề đa dạng. Phân khúc SME tiếp tục được VPB nâng cao chất lượng, với việc cân bằng giữa nhóm SME lớn và micro-SME.
- Bất động sản: dư nợ +16,6% QoQ; tín dụng bất động sản và xây dựng được duy trì dưới 35% tổng dư nợ (so với khoảng 33% trong quý 2/2026). Khu công nghiệp tăng khoảng 87% từ mức nền thấp nhờ dòng vốn FDI tăng mạnh; nhà ở xã hội tăng khoảng 15 lần từ mức nền rất thấp. Bất động sản nhà ở tập trung tại các thành phố lớn như Hà Nội, TP. HCM và Hải Phòng với nhu cầu cho thuê ổn định.
- Các dự án trọng điểm: NHNN đã loại 18 dự án trọng điểm quốc gia khỏi hạn mức tín dụng, giúp tăng cường dư địa cho vay. VPB chưa có kế hoạch tài trợ trực tiếp, thay vào đó nhắm đến nhu cầu vốn lưu động trong hệ sinh thái nhà thầu và nhà cung cấp, cũng như cân đối phù hợp với năng lực vốn của ngân hàng.

3. NIM

- Ban lãnh đạo định hướng NIM ở mức 4,3-4,5% trong 6 tháng cuối năm 2026, nhìn chung phù hợp với mục tiêu cả năm khoảng 4,4% (NIM quý 1/2026: 4,53%).

4. Nguồn vốn & vốn

- VPB đã hoàn tất khoản vay hợp vốn liên kết bền vững trị giá 1,44 tỷ USD với SMBC và 15 định chế cho vay quốc tế trong tháng 6, cùng kế hoạch huy động thêm khoảng 1,2 tỷ USD trong 6 tháng cuối năm. Dư nợ vay nước ngoài hiện ở mức khoảng 5 tỷ USD, trong khi mức giảm mạnh của phí swap trong 3 tháng qua đã giúp giảm đáng kể chi phí chuyển đổi nguồn vốn USD sang VND.
- Mục tiêu tăng trưởng huy động cả năm ở mức khoảng 35% (so với 23% trong 6 tháng đầu năm). Việc thực hiện được hỗ trợ bởi chúng chi tiền gửi doanh nghiệp, chúng chi tiền gửi Lộc Thịnh Vượng và mở rộng CASA qua các kênh số, bao gồm Apple Pay.
- Kế hoạch vốn: ngân hàng dự kiến chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận giữ lại trong quý 3 hoặc quý 4/2026, sau khi được phê duyệt bởi cơ quan quản lý. Phát hành riêng lẻ: hiện đang đàm phán tích cực với đối tác tiềm năng.
- Basel III: ban lãnh đạo cho biết VPB là ngân hàng tiên phong áp dụng với mức độ sẵn sàng tuân thủ cao ở các tỷ lệ LCR và NSFR, đồng thời bày tỏ sự tự tin trong việc đáp ứng các yêu cầu mới về tỷ lệ an toàn.

5. Thu nhập ngoài lãi

- Thu nhập phí thuần tăng hơn gấp đôi trong H1 2026, dẫn dắt bởi phí dịch vụ ngân hàng, phí bảo hiểm OPES, dịch vụ tư vấn của VPX, hoạt động môi giới, kinh doanh nguồn vốn và ngân hàng đầu tư.
- Thu nhập từ thu hồi nợ xấu tăng 26% YoY, với FE Credit đóng góp gần 40%, trong khi chi phí liên quan đến GB Bank thấp hơn hỗ trợ thêm và giúp bù đắp áp lực lên NIM từ chi phí vốn tăng.

6. Chất lượng tài sản & quản trị rủi ro

- Tác động của rủi ro được đánh giá ở mức trong tầm kiểm soát trong 6 tháng cuối năm 2026. Tỷ lệ nợ xấu theo Thông tư 31 trong năm 2026 dự kiến duy trì dưới 2,5% (so với 2,03% trong quý 2/2026). VPB đang nâng cấp hệ thống phê duyệt tín dụng.

- RWA chỉ tăng 6,5% so với mức tăng trưởng tín dụng 12,6% trên cơ sở QoQ, nhờ hệ số rủi ro thấp hơn từ nhà ở xã hội và các chủ đầu tư khu công nghiệp có xếp hạng tín nhiệm cao hơn.

7. Các công ty con

- VPX (Chứng khoán VPBank): hiện xếp thứ 8 về thị phần trên HOSE (mục tiêu 4,8% cả năm so với 3,6% trong 6 tháng đầu năm 2026). Số lượng khách hàng hoạt động tăng khoảng 49% trong 6 tháng; dư nợ margin +12% trong 6 tháng đầu năm, với lãi suất cho vay margin tăng trong quý 2 để bảo vệ biên lợi nhuận. Giá trị các thương vụ ngân hàng đầu tư (IB) mảng trái phiếu đạt 18,7 nghìn tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm, với mục tiêu khoảng 17 nghìn tỷ đồng cho 6 tháng cuối năm; ROE 6 tháng đầu năm đạt khoảng 14%. Kế hoạch huy động vốn nước ngoài: 50 triệu USD trong tháng 9 và một khoản vay hợp vốn 200 triệu USD khác trong 6 tháng cuối năm. Ban lãnh đạo tái khẳng định mục tiêu LNTT năm 2026 (+40% YoY), với doanh thu DCM và đầu tư trái phiếu là bộ đệm hỗ trợ tích cực.

- FE Credit: tăng trưởng cho vay 5,3% và LNTT 153 tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm 2026, thấp hơn kỳ vọng của ban lãnh đạo do tiêu dùng phục hồi chậm và điều kiện vĩ mô còn nhiều thách thức. Đây là điểm chưa đạt kế hoạch rõ ràng nhất so với kế hoạch năm 2026 được đưa ra tại quý 1 (LNTT khoảng 1,2 nghìn tỷ đồng, NPL dưới 10%) và vẫn là yếu tố chúng tôi theo dõi chặt chẽ.

- GPBank: LNTT 6 tháng đầu năm 2026 đạt 730 tỷ đồng, vượt mục tiêu 6 tháng. Vẫn chưa được hợp nhất do đang trong quá trình tái cấu trúc, nên chưa được phản ánh vào lợi nhuận của tập đoàn. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	47	0.0	8,070	25,500	216%	0.0%	216%	KQ	17/01/25	22.8	5.4	11.4	0.7
KDH	Bất động sản	25%	723	3.8	16,950	42,600	151%	0.0%	151%	MUA	11/05/26	19.2	12.6	17.6	1.0
NLG	Bất động sản	9%	380	1.7	20,600	45,800	122%	2.4%	125%	MUA	11/05/26	12.0	14.7	17.6	0.8
GEX	Điện & Nước	43%	1,039	14.4	20,900	40,500	94%	2.4%	96%	MUA	06/07/26	18.6	18.5	11.1	1.4
VGC	KCN	48%	609	0.6	35,750	66,800	87%	6.2%	93%	MUA	11/05/26	12.0	10.0	13.2	1.8
HDC	Bất động sản	48%	98	0.7	11,200	21,400	91%	0.0%	91%	KQ	09/01/26	4.0	8.3	17.6	0.9
PVT	Dầu khí	36%	327	2.2	16,650	30,800	85%	6.0%	91%	MUA	13/03/26	7.9	5.4	11.1	1.0
BMI	Bảo hiểm	23%	72	0.1	12,600	23,100	83%	4.0%	87%	MUA	12/04/24	8.4	5.0	14.1	0.6
DPG	Điện & Nước	30%	121	0.6	26,950	48,900	81%	2.2%	84%	MUA	11/06/26	8.3	8.7	13.2	1.1
PLC	Dầu khí	49%	55	0.1	18,000	31,900	77%	5.6%	83%	MUA	12/09/25	107.1	5.8	11.4	1.2
PVS	Dầu khí	33%	653	4.3	33,600	60,000	79%	0.0%	79%	MUA	08/05/26	11.8	11.6	14.2	1.1
HDG	Điện & Nước	34%	249	1.4	16,100	28,700	78%	0.0%	78%	MUA	16/07/26	9.6	12.0	17.6	1.0
DCM	Phân bón	43%	609	2.8	30,300	51,000	68%	8.3%	77%	MUA	25/05/26	8.9	5.5	11.4	1.4
IDC	KCN	34%	511	1.9	32,200	52,700	64%	9.3%	73%	MUA	04/06/26	7.0	6.9	17.6	2.0
CTG	Ngân hàng	6%	8,557	11.2	29,000	50,000	72%	0.0%	72%	MUA	15/05/26	7.4	6.4	10.6	1.2
HPG	VLXD	28%	6,735	19.5	21,000	35,400	69%	2.1%	71%	MUA	12/05/26	11.7	7.0	13.4	1.3
PTB	Công nghiệp	10%	121	0.1	31,850	52,000	63%	6.6%	70%	KQ	06/10/25	4.3	5.5	13.4	0.9
HVN	Hàng không	21%	2,583	1.4	21,850	37,100	70%	0.0%	70%	KQ	22/07/25	9.3	7.9	20.3	6.6
FRT	Bán lẻ	18%	732	1.6	107,700	180,100	67%	0.0%	67%	MUA	17/06/26	23.1	16.0	10.0	4.3
DXG	Bất động sản	31%	494	4.8	10,250	17,000	66%	0.0%	66%	MUA	12/06/26	53.0	55.5	17.6	0.9
VRE	Bất động sản	38%	1,839	4.4	21,300	34,200	61%	4.7%	65%	PHTT	29/05/26	7.5	8.8	17.6	1.0
MBB	Ngân hàng	1%	6,778	14.0	22,150	36,000	63%	2.3%	65%	MUA	21/05/26	6.7	5.5	10.6	1.2
VTP	GTVT	45%	344	0.8	44,800	71,800	60%	0.0%	60%	PHTT	25/05/26	18.7	22.3	11.1	5.2
VPB	Ngân hàng	7%	7,414	18.3	24,600	38,000	54%	2.0%	57%	MUA	18/05/26	8.1	6.3	10.6	1.1
MWG	Bán lẻ	0%	3,655	15.8	65,200	101,000	55%	1.5%	56%	MUA	14/10/25	13.6	11.5	10.0	2.7
ACG	Gỗ	12%	174	0.0	30,400	45,800	51%	5.6%	56%	MUA	15/07/25	9.6	7.6	13.4	1.0
DXS	Bất động sản	43%	125	0.4	5,660	8,800	55%	0.0%	55%	KQ	11/06/26	9.6	8.3	17.6	0.5

TCB	Ngân hàng	1%	7,672	18.1	28,500	42,600	49%	4.9%	54%	MUA	11/05/26	8.0	7.0	10.6	1.1
MSN	Bán lẻ	76%	3,645	12.9	65,700	101,200	54%	0.0%	54%	MUA	21/05/25	23.1	22.4	11.1	2.4
PHR	Công nghiệp	37%	283	0.8	55,000	82,700	50%	2.4%	53%	MUA	15/07/26	17.0	4.7	11.4	1.7
REE	Điện & Nước	0%	1,053	1.2	44,500	66,900	50%	2.2%	53%	MUA	22/04/26	11.0	9.7	11.1	1.3
NT2	Điện & Nước	38%	224	0.4	20,500	28,800	40%	9.8%	50%	MUA	28/05/26	5.5	6.5	12.0	1.1
KBC	KCN	42%	995	4.2	27,800	40,400	45%	3.6%	49%	MUA	01/06/26	12.4	10.8	17.6	1.1
PNJ	Bán lẻ	4%	635	13.0	32,650	46,500	42%	6.1%	49%	PHTT	12/07/26	6.3	5.7	8.8	1.2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2,102	1.1	43,150	59,000	37%	11.6%	48%	MUA	06/01/26	12.9	12.3	12.2	2.8
SZC	KCN	19%	119	0.3	17,400	24,700	42%	5.7%	48%	KQ	01/07/26	9.9	23.9	17.6	1.0
FPT	CNTT	22%	4,103	22.7	63,000	90,300	43%	3.7%	47%	MUA	08/06/26	12.1	10.6	14.2	2.7
VCB	Ngân hàng	10%	17,172	9.6	54,100	78,500	45%	0.0%	45%	MUA	18/05/26	13.9	11.7	10.6	1.9
BVH	Bảo hiểm	22%	1,596	0.9	56,600	81,000	43%	1.9%	45%	MUA	11/06/26	15.1	11.4	14.1	1.7
DGC	Công nghiệp	45%	530	1.2	36,750	52,100	42%	2.7%	44%	KQ	20/07/26	4.9	7.3	11.4	0.9
BID	Ngân hàng	12%	9,707	5.8	35,100	50,500	44%	0.0%	44%	MUA	21/05/26	9.2	8.5	10.6	1.4
NVL	Bất động sản	44%	1,182	7.3	12,950	18,600	44%	0.0%	44%	MUA	18/06/26	16.1	20.9	17.6	0.7
TV2	Điện & Nước	8%	61	0.1	23,700	33,000	39%	4.2%	43%	KQ	13/07/26	26.9	18.4	11.1	1.2
GAS	Dầu khí	47%	6,141	3.5	67,000	93,600	40%	3.7%	43%	MUA	14/04/26	14.5	13.1	12.0	2.3
CTR	CNTT	45%	336	0.6	69,000	96,800	40%	2.2%	42%	KQ	14/04/26	13.2	11.3	13.2	4.0
TLG	Văn phòng phẩm	89%	169	0.2	46,100	61,900	34%	7.6%	42%	MUA	12/09/25	9.9	7.5	8.8	1.9
QTP	Điện & Nước	-1%	188	0.1	11,000	14,600	33%	9.1%	42%	MUA	10/12/25	4.9	7.5	12.0	0.8
SSI	Chứng khoán	70%	2,185	20.8	23,000	31,600	37%	4.3%	42%	MUA	16/07/26	13.5	14.7	15.5	1.5
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	428	0.5	53,800	71,600	33%	3.7%	37%	MUA	26/01/26	8.8	6.8	12.2	1.1
DGW	Bán lẻ	25%	285	1.0	33,950	45,400	34%	2.9%	37%	KQ	18/06/26	13.7	11.7	10.0	2.1
TPB	Ngân hàng	8%	1,481	7.2	14,050	18,600	32%	3.6%	36%	MUA	20/05/26	5.3	5.0	10.6	0.9
F88	Tài chính TT	42%	606	0.4	72,400	98,000	35%	0.0%	35%	MUA	25/06/26	22.2	13.6	15.5	5.3
POW	Điện & Nước	45%	1,550	7.3	13,300	18,000	35%	0.0%	35%	MUA	29/05/26	17.1	14.2	12.0	1.1
MCH	Bán lẻ	85%	6,899	7.8	138,900	181,700	31%	4.3%	35%	PHTT	28/11/25	26.9	23.5	12.2	9.7
AST	DV Hàng không	3%	128	0.0	62,400	80,600	29%	5.6%	35%	MUA	26/08/25	11.2	10.9	10.0	4.9
GMD	GTVT	9%	1,181	6.0	72,900	95,500	31%	3.4%	34%	MUA	25/05/26	19.8	12.9	11.1	2.3

HDB	Ngân hàng	5%	4,773	16.3	25,100	33,000	31%	2.0%	33%	MUA	06/03/26	7.0	6.0	10.6	1.6
SCS	DV Hàng không	22%	155	0.2	42,600	51,200	20%	12.9%	33%	PHTT	13/01/26	5.4	5.8	20.3	2.6
DHC	Công nghiệp	16%	126	0.3	31,250	40,100	28%	4.2%	32%	MUA	16/12/25	7.7	7.5	13.4	1.4
PVD	Dầu khí	41%	647	9.2	18,350	24,150	32%	0.0%	32%	MUA	09/04/26	11.3	15.2	14.2	1.0
SIP	KCN	47%	434	0.2	47,150	58,900	25%	6.4%	31%	MUA	20/07/26	9.2	9.2	17.6	2.1
DPM	Phân bón	47%	585	3.0	22,650	28,000	24%	6.6%	30%	PHTT	25/05/26	17.3	9.5	11.4	1.3
PPC	Điện & Nước	45%	108	0.0	8,880	11,000	24%	5.6%	30%	KQ	10/12/25	17.5	8.8	12.0	0.6
PLX	Xăng dầu	6%	1,578	2.6	32,700	41,100	26%	3.7%	29%	MUA	13/10/25	17.0	14.2	14.2	1.6
VIB	Ngân hàng	1%	1,862	6.6	14,400	18,500	28%	0.0%	28%	KQ	23/05/25	6.7	5.5	10.6	1.0
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4,732	10.0	59,600	70,300	18%	6.7%	25%	MUA	24/04/25	13.2	14.2	12.2	3.8
ACV	Hàng không	47%	5,214	0.8	38,800	48,000	24%	0.0%	24%	PHTT	18/05/26	12.4	12.3	11.1	1.9
ACB	Ngân hàng	6%	4,961	15.0	22,500	27,100	20%	3.1%	24%	MUA	21/05/26	7.5	6.5	10.6	1.3
GVR	Công nghiệp	12%	4,004	1.7	26,350	32,100	22%	1.5%	23%	PHTT	20/07/26	19.8	15.4	11.4	1.8
BWE	Điện & Nước	47%	411	0.7	43,000	51,600	20%	3.0%	23%	MUA	13/05/26	11.1	11.9	12.0	1.8
NKG	VLXD	45%	199	0.7	10,650	13,100	23%	0.0%	23%	PHTT	18/04/25	24.2	8.2	13.4	0.7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	663	0.2	47,400	53,400	13%	8.4%	21%	KQ	30/08/24	9.1	6.8	12.2	1.6
VHM	Bất động sản	43%	20,581	24.1	131,900	153,700	17%	4.5%	21%	PHTT	29/05/26	12.9	9.9	17.6	2.1
BMP	VLXD	17%	461	0.9	148,100	163,000	10%	10.5%	21%	MUA	17/06/26	10.0	9.5	13.2	4.3
PC1	Điện & Nước	41%	334	3.3	21,400	24,700	15%	0.0%	15%	KQ	21/07/26	9.5	14.5	13.2	1.3
BSR	Lọc hóa dầu	48%	4,613	9.3	24,250	27,000	11%	2.9%	14%	PHTT	18/03/26	23.4	7.4	14.2	1.8
TDM	Điện & Nước	49%	274	0.3	59,000	60,600	3%	2.2%	5%	KQ	13/05/26	33.9	32.9	12.0	2.8
VEA	Ô-tô	48%	1,714	0.2	34,100	30,800	-10%	14.1%	4%	PHTT	28/10/25	6.2	6.4	11.1	1.6
HSG	VLXD	46%	320	1.3	10,450	10,400	-0%	4.8%	4%	PHTT	18/04/25	13.5	14.4	13.4	0.7
STB	Ngân hàng	19%	5,192	12.7	72,500	73,500	1%	0.0%	1%	PHTT	18/05/26	25.4	22.9	10.6	2.2
OIL	Dầu khí	6%	506	1.0	13,000	12,700	-2%	0.8%	-2%	KQ	17/10/25	31.7	28.7	14.2	1.2
VJC	Hàng không	24%	3,605	16.4	123,400	114,000	-8%	0.0%	-8%	KQ	15/03/24	34.4	13.8	20.3	3.7
LPB	Ngân hàng	4%	6,071	20.0	53,500	39,300	-27%	1.9%	-25%	KKQ	18/11/25	14.1	14.8	10.6	3.7
VIC	Bất động sản	45%	63,043	37.4	213,800	110,000	-49%	0.0%	-49%	BÁN	12/06/26	140.7	60.6	17.6	11.2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	121.799	2.388	20	13,0	10,2	8,7	15,2	1,5	19,0	14,5	11,2	1,7	3,5%
KHẢ QUAN	17	11.658	686	2	10,2	11,3	9,1	14,3	1,9	18,6	15,4	12,9	1,8	2,4%
PHÙ HỢP TT	14	52.293	3.735	3	17,5	14,5	11,2	17,2	2,1	23,1	15,7	12,3	2,4	4,5%
KÉM KHẢ QUAN	1	6.071	6.071	0	17,3	14,1	14,8	10,4	3,7	17,3	14,1	14,8	3,7	1,9%
BÁN	1	63.043	63.043	1	133,6	140,7	60,6	72,4	11,2	133,6	140,7	60,6	11,2	0,0%
TỔNG CỘNG	84	254.864	3.034	26	17,8	14,6	11,9	16,9	2,1	21,0	16,4	12,3	2,0	3,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	81.640	6.803	11	10,7	9,2	7,9	12,8	1,4	10,6	9,9	8,8	1,6	1,6%
Bảo hiểm	2	1.668	834	1	19,2	14,6	10,8	21,2	1,6	14,5	11,8	8,2	1,2	2,9%
Chứng khoán	1	2.185	2.185	1	18,4	13,5	14,7	18,5	1,5	18,4	13,5	14,7	1,5	4,3%
Tài chính thay thế	1	606	606	0	45,4	22,2	13,6	30,0	5,3	45,4	22,2	13,6	5,3	0,0%
Tiêu dùng	13	25.994	2.000	4	16,7	14,5	13,4	19,4	3,1	19,6	13,8	12,0	3,0	5,3%
CNTT	1	4.103	4.103	1	14,7	12,1	10,6	17,4	2,7	14,7	12,1	10,6	2,7	3,7%
Bất động sản	9	88.463	9.829	2	56,1	35,8	25,2	26,2	4,1	33,1	30,6	22,2	2,1	1,3%
Vật liệu	4	7.716	1.929	1	14,8	11,8	7,3	19,0	1,3	13,1	14,8	9,8	1,7	4,3%
Điện & Nước	12	5.612	468	1	19,3	12,4	12,5	18,4	1,2	24,7	14,5	13,6	1,3	3,4%
Dầu khí	10	15.715	1.571	2	21,9	15,9	10,1	20,9	1,7	32,0	25,1	11,6	1,4	3,7%
Công nghiệp	5	999	200	0	6,5	5,8	7,0	8,8	0,9	10,4	9,9	6,7	1,0	3,8%
Khu công nghiệp	7	6.954	993	1	19,8	14,5	11,6	19,6	1,6	20,6	12,5	11,6	1,6	5,0%
GTVT & Logistics	7	13.210	1.887	1	12,8	14,3	11,4	18,0	2,8	15,9	15,9	12,3	3,9	3,1%
TỔNG CỘNG	84	254.864	3.034	26	17,8	14,6	11,9	16,9	2,1	21,0	16,4	12,3	2,0	3,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		14%	MUA		
BID		8%	KQ		
CTG		17%	MUA		
HDB		17%	KQ		
LPB		-4%	KKQ		
MBB		20%	MUA		
STB		11%	PHTT		
TCB		15%	MUA		
TPB		5%	MUA		
VCB		19%	MUA		
VIB		22%	KQ		
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		68%	MUA		
BVH		33%	MUA		
SSI		-7%	MUA		
F88		62%	MUA		
Tiêu dùng					
CTR		17%	KQ		
DGW		17%	KQ		
FPT		14%	MUA		
FRT		44%	MUA		
MSN (2)		42%	MUA		
MCH		15%	PHTT		
MWG		18%	MUA		
PNJ		11%	PHTT		
QNS		33%	KQ		
SAB		5%	MUA		
TLG		20%	MUA		
VEA		-1%	PHTT		
VHC		25%	MUA		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		3%	PHTT		
AST		6%	MUA		
GMD (2)		30%	BUY		
HVN		19%	PHTT		

SCS		-6%	PHTT	
VJC		N.A	KQ	
VTP		-16%	PHTT	
Bất động sản				
DXG		-4%	MUA	
DXS		15%	KQ	
HDC		-51%	KQ	
NVL		-23%	MUA	
KDH		52%	MUA	
NLG		-18%	MUA	
VHM		31%	PHTT	
VIC		132%	BÁN	
VRE		-14%	PHTT	
Khu công nghiệp				
GVR		15%	KQ	
IDC		3%	MUA	
KBC		15%	MUA	
PHR		118%	MUA	
SIP		6%	MUA	
SZC		-59%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG		26%	MUA	
BMP		5%	MUA	
DGC		-33%	MUA	KQ
DHC		3%	MUA	
HPG		68%	MUA	
HSG (1)		-5%	PHTT	
NKG		202%	PHTT	
PTB		-19%	KQ	
STK		231%	KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)		-8%	MUA	
GEX		1%	MUA	
HDG		22%	KQ	
NT2	61%	-16%	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1		N/A	N/A	
POW		20%	MUA	
PPC		99%	KQ	
QTP		-35%	MUA	
REE		17%	MUA	
TDM (2)	-47%	0%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2		46%	KQ	
DPG		-4%	MUA	

VGC	12%	MUA
Dầu khí		
BSR	215%	PHTT
DCM (2)	61%	MUA
DPM	82%	PHTT
GAS	10%	MUA
OIL (2)	39%	KQ
PLX (2)	19%	MUA
PLC	834%	MUA
PVD (2)	55%	MUA
PVS (2)	7%	MUA
PVT (2)	49%	MUA

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.680,62	11,61
VN 30	1.824,35	17,85
VN Mid	1.826,22	28,21
VNSmall	1.208,92	7,97

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	269,45	0,10
HNX30	449,21	8,42
VNX Allshare	2.709,00	24,57

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,74	-0,52

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	5.598,3	29,1%
Khối ngoại mua	2.933,7	15,2%
Khối ngoại bán	4.911,8	25,5%
Tổng giao dịch	19.240,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	51,8	5,4%
Khối ngoại mua	51,8	5,4%
Khối ngoại bán	52,1	5,4%
Tổng giao dịch	956,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	199,1	48,2%
Khối ngoại mua	4,6	1,1%
Khối ngoại bán	1,9	0,5%
Tổng giao dịch	412,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SMC	700	7,0%
VND	1.050	6,8%
VCJ	1.250	6,8%
DHC	1.750	5,9%
ELC	700	4,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HTC	3.400	10,0%
PSI	700	7,5%
BVS	1.500	6,2%
EVS	300	5,4%
SHS	700	4,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MSR	927	2,6%
PAT	901	1,5%
ABB	187	1,1%
TVN	80	0,9%
G36	77	0,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PHR	-2.000	-3,5%
YEG	-250	-3,3%
EVG	-130	-3,0%
NT2	-600	-2,8%
BVB	-350	-2,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHN	-700	-8,9%
DHT	-1.500	-2,5%
KSF	-1.500	-1,9%
VCS	-600	-1,8%
PVC	-100	-0,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DHB	-623	-4,3%
SCL	-806	-3,5%
FOX	-1.464	-2,4%
DDV	-397	-2,2%
VGI	-1.622	-2,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VHM	3.259,8
SHB	1.153,4
PNJ	713,4
VIX	694,2
SSI	690,0

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	237,8
MBS	144,5
CEO	96,3
PVS	79,3
HUT	58,5

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
BBT	118,2
MSR	48,1
TIN	30,0
MRF	26,7
TSJ	25,2

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TEG	4.246.516	156.661
OPC	3.171.840	197.210
SAM	10.092.142	886.180
ITC	647.699	66.487
HT1	3.451.642	367.493
HHV	26.978.969	3.080.567
VHM	24.886.090	4.448.161
PTB	311.687	85.393
VTP	1.093.716	346.818
DHC	878.298	280.493

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AMV	1.495.235	526.459
PSD	108.287	50.200
L40	302.742	140.471
EVS	898.471	419.443
VC7	150.410	72.321
CMS	103.000	51.090
DTD	227.857	121.787
MST	3.643.455	2.071.178
VFS	1.432.841	826.333
CEO	8.705.597	5.114.085

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DHB	196.301	65.597
SDA	201.600	67.447
C4G	344.884	201.742
BIG	551.345	355.543
AAH	605.155	420.735
MSR	1.331.271	1.063.276
PIV	105.600	93.558
HNH	324.973	307.286
F88	123.627	129.374
HNG	2.364.129	2.547.749

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.381		14,1	1,9	11,4%
TCX	4.016	90,7%	17,0	2,3	13,7%
VCK	2.645	96,3%	14,9	2,2	17,2%
SSI	2.185	69,9%	10,7	1,5	0,0%
VPX	1.759	95,8%	8,6	1,3	16,2%
HCM	1.297	14,8%	19,1	2,3	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	531		10,8	1,4	5,5%
BVH	1.596	21,7%	14,2	1,7	0,0%
PVI	623	43,1%	12,4	1,8	15,2%
BIC	157	7,6%	8,7	1,2	0,0%
VNR	149	22,8%	8,3	1,0	0,0%
MIG	132	83,0%	10,4	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.379		14,3	3,0	9,1%
ACV	5.214	47,3%	12,9	1,9	0,0%
MVN	2.242	0,0%	25,1	4,0	0,0%
VEA	1.714	47,6%	5,9	1,6	0,0%
GEE	1.545	49,0%	11,4	5,1	45,6%
GMD	1.181	8,6%	16,4	2,3	0,0%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.618		17,6	4,1	16,3%
MCH	6.899	84,5%	25,6	9,7	40,1%
VNM	4.732	50,8%	12,1	3,8	0,0%
MSN	3.645	76,1%	14,2	2,4	19,4%
SAB	2.102	41,3%	11,6	2,8	22,3%
SBT	713	80,4%	24,4	1,7	0,0%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.599		14,1	1,3	0,0%
BSR	4.613	47,9%	9,3	1,8	0,0%
PLX	1.578	6,0%	23,4	1,6	0,0%
PVS	653	33,3%	8,9	1,1	0,0%
PVD	647	41,4%	14,3	1,0	0,0%
OIL	506	6,4%	14,4	1,2	0,0%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.034		10,8	1,7	0,0%
GAS	6.141	47,0%	13,9	2,3	0,0%
POW	1.550	45,3%	11,9	1,1	0,0%
REE	1.053	0,0%	10,5	1,3	0,0%
PGV	952	50,0%	5,8	1,4	0,0%
DNH	473	0,0%	11,9	2,3	0,0%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	17.971		122,5	5,8	0,0%
VIC	63.043	44,9%	142,0	11,2	0,0%
VHM	20.581	42,5%	8,4	2,1	0,0%
KSF	2.608	50,0%	5,4	3,9	0,0%
VRE	1.839	37,7%	7,0	1,0	0,0%
THD	1.784	48,9%	449,9	10,6	0,0%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.104		8,1	1,3	6,7%
VCB	17.172	9,9%	12,6	1,9	0,0%
BID	9.707	12,5%	8,0	1,4	0,0%
CTG	8.557	5,5%	5,9	1,2	0,0%
TCB	7.672	1,3%	7,4	1,1	15,7%
VPB	7.414	6,5%	6,6	1,1	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.130		26,2	4,2	0,0%
VPL	5.075	42,7%	53,3	3,5	0,0%
MWG	3.655	0,0%	11,8	2,7	0,0%
VJC	3.605	23,8%	37,5	3,7	0,0%
HVN	2.583	21,5%	7,2	6,6	0,0%
FRT	732	17,5%	21,1	4,3	0,0%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.786		11,8	2,4	3,8%
HPG	6.735	27,7%	8,4	1,3	0,0%
GVR	4.004	12,4%	16,8	1,8	0,0%
MSR	1.516	99,9%	16,4	2,8	19,0%
KSV	1.064	0,0%	10,7	4,7	0,0%
DCM	609	42,5%	6,9	1,4	0,0%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	240		35,5	2,9	11,3%
DHG	454	46,0%	12,4	3,5	24,1%
IMP	205	5,3%	15,0	2,3	15,6%
DHT	201	9,3%	127,8	4,9	0,0%
DBD	175	83,4%	15,9	2,7	16,6%
DVN	164	-0,0%	6,3	1,1	0,0%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	904		-3,4	1,4	5,3%
FPT	4.103	22,1%	10,7	2,7	26,5%
CMG	211	13,5%	13,4	1,7	0,0%
SAM	88	48,5%	22,9	0,6	0,0%
ELC	63	46,8%	13,5	1,3	0,0%
SGT	57	-5,5%	-77,7	0,7	0,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

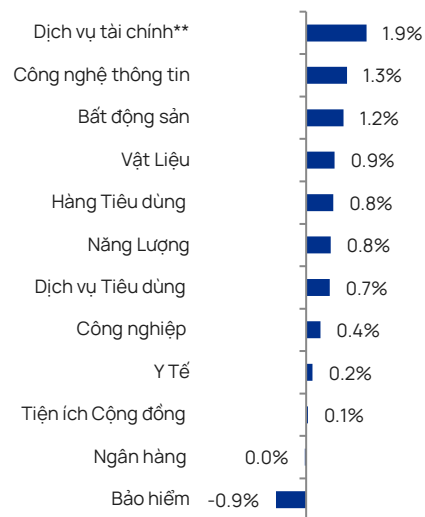
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

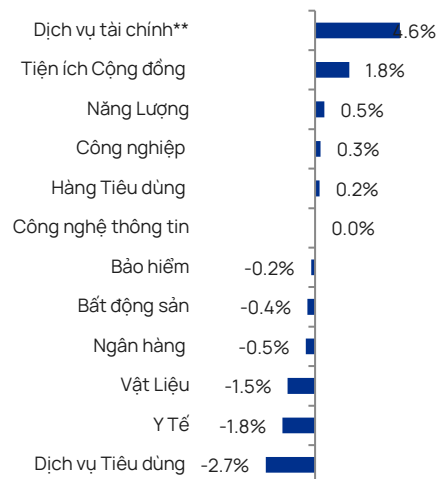
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

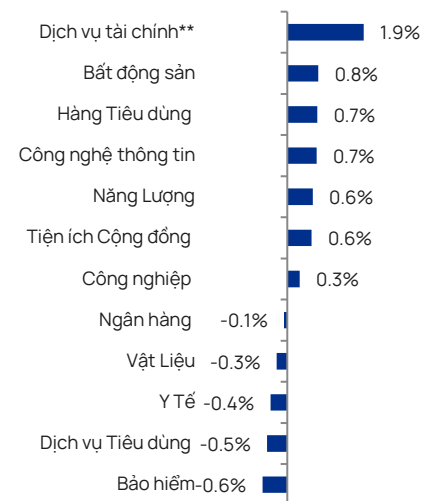


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



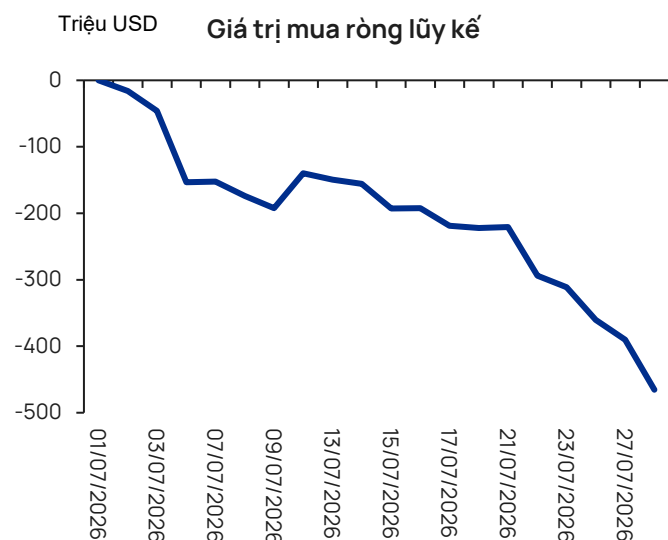
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



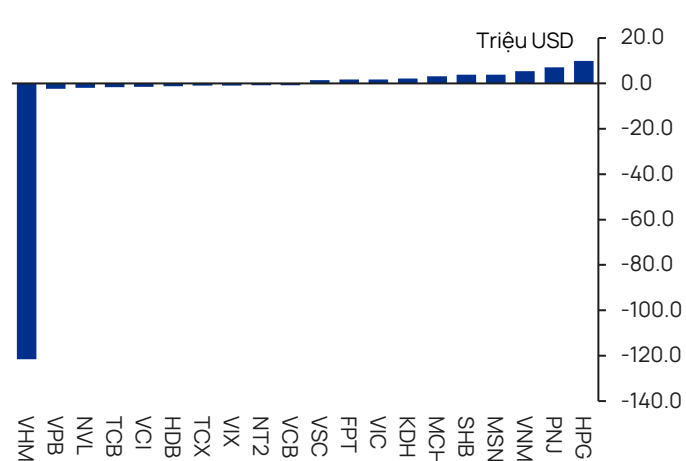
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



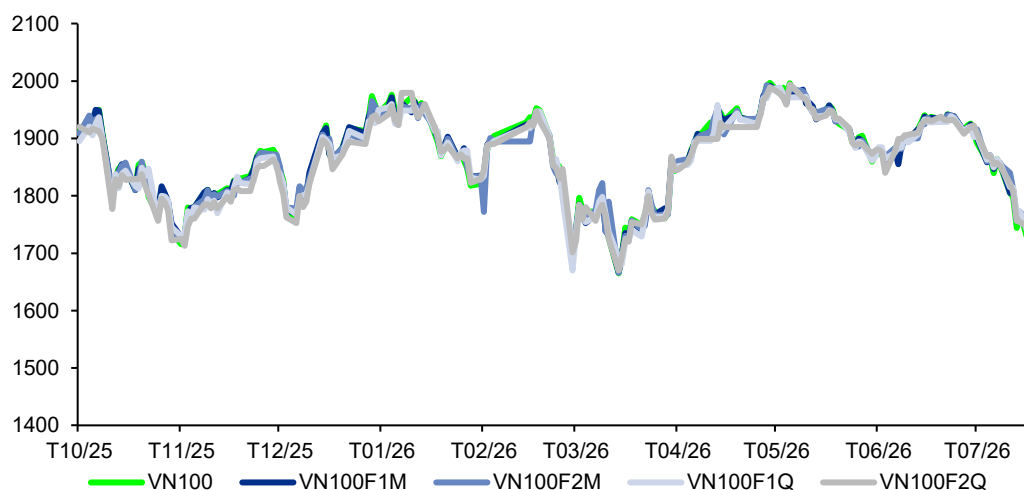
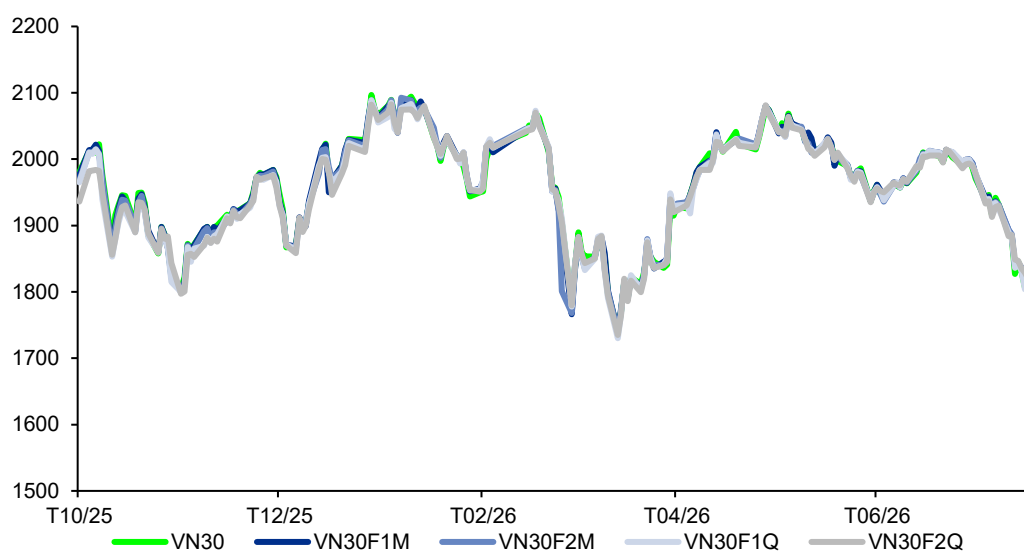
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.824,0	12,9	0,7%	-0,4
VN30F2M	1.824,0	12,0	0,7%	-0,4
VN30F1Q	1.820,0	16,0	0,9%	-4,4
VN30F2Q	1.820,0	-9,0	-0,5%	-4,4
VN100F1M	1.750,4	9,3	0,5%	5,2
VN100F2M	1.746,1	-14,8	-0,8%	0,9
VN100F1Q	1.745,1	5,2	0,3%	-0,1
VN100F2Q	1.739,8	-13,2	-0,8%	-5,4

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	41.016	-2,0%	266,99	9,7%
VN30F2M	1.448	8,4%	0,64	37,3%
VN30F1Q	809	-3,2%	0,11	47,9%
VN30F2Q	90	91,5%	0,11	319,2%
VN100F1M	59	-6,3%	0,07	112,5%
VN100F2M	15	7,1%	0,04	975,0%
VN100F1Q	23	-8,0%	0,01	-60,9%
VN100F2Q	9	12,5%	0,00	-33,3%

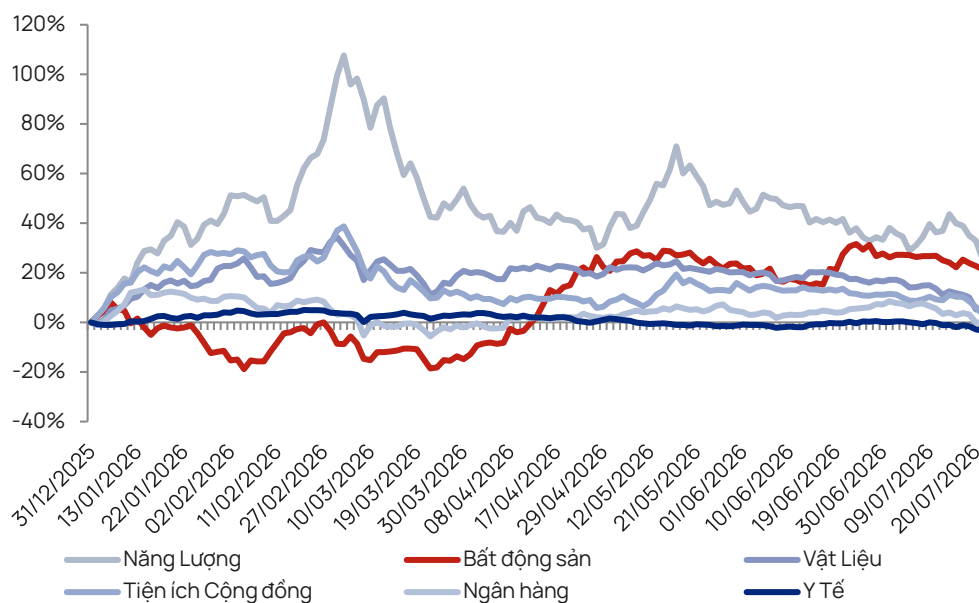


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

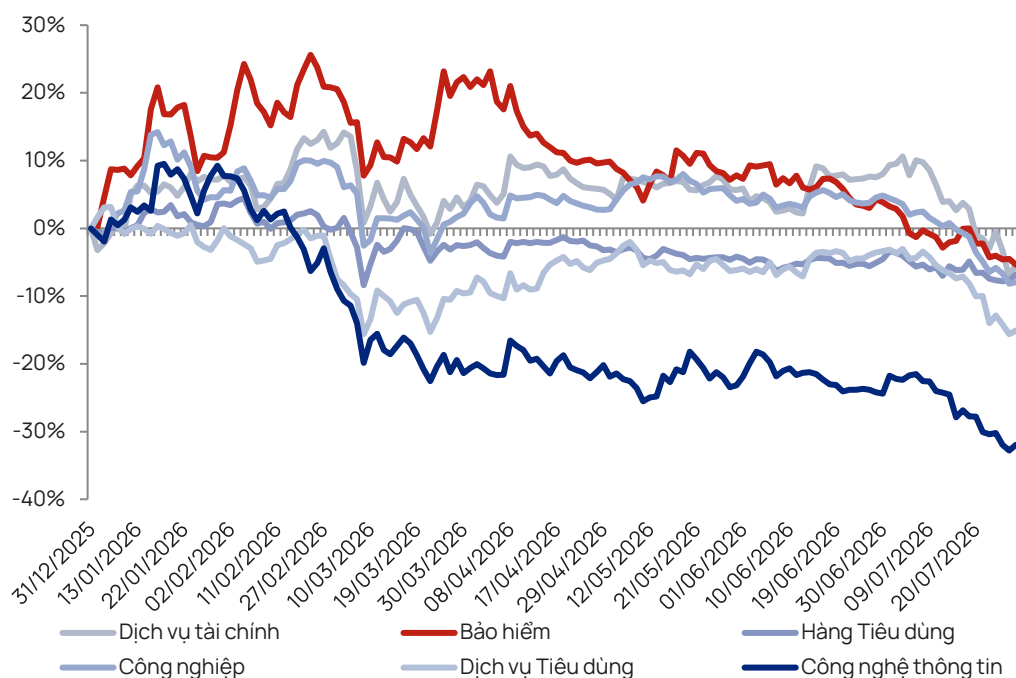
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



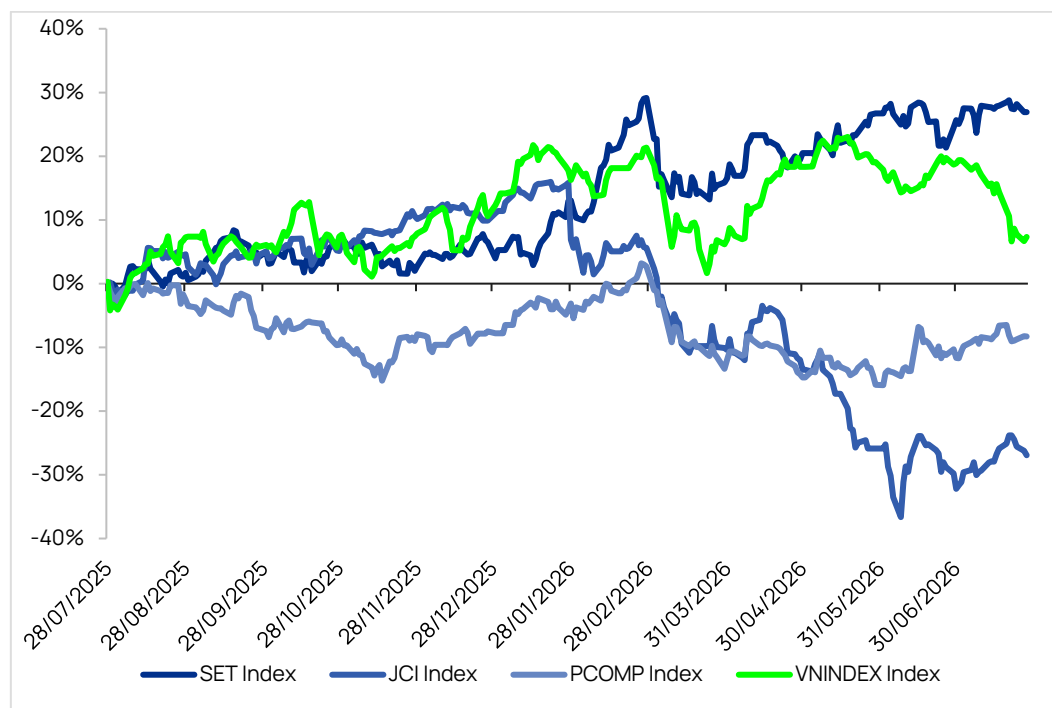
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



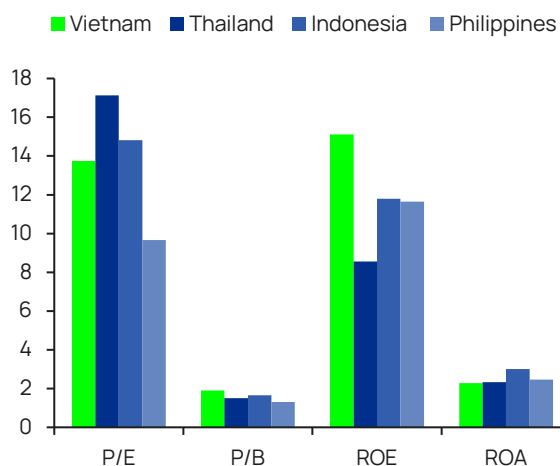
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,1	14,8	9,7	13,7
P/B	1,5	1,6	1,3	1,9
ROE (%)	8,6	11,8	11,6	15,1
ROA (%)	2,3	3,0	2,5	2,3
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	614,7	597,1	145,8	302,7
GTGD trung bình, tr USD	1.618,9	1.168,3	81,5	970,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	2.286,9	-4.598,0	-182,5	-3.319,3
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	103,0	(240,6)	(13,9)	(174,2)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,58%	7,30%	7,25%	4,21%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang
Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.